# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

## CTCP CMC

| Ngày 30/09/2024 | 26,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-6.0%** | **-7.1%** | **-** |

**DT thuần**
*Q3/24*
**456**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 24.0| 5.7%
YoY: ▼85.0| -15.6%

**LN thuần**
*Q3/24*
**35.4**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.80| 19.6%
YoY: ▲ 9.30| 35.6%

**LN sau thuế**
*Q3/24*
**26.0**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 3.50| 15.7%
YoY: ▲ 8.10| 45.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/24*
**15.6%**
YoY: +/-▼ 0.2%

**ROE (TTM)**
*Q3/24*
**5.5%**
YoY: +/-▲ 0.7%

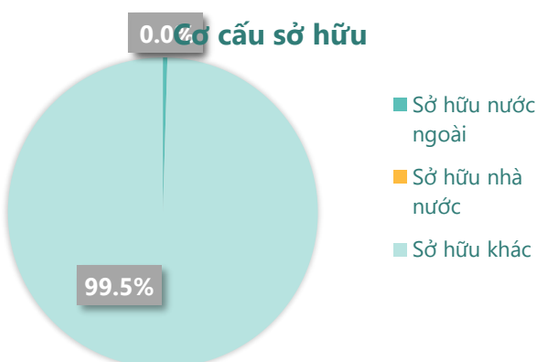
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 25,400 - 36,700 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 954 |
| Số lượng CPLH (CP) | 36,690,887 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,830 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.5% |
| Beta | 0.37 |
| EPS | 1,418 |
| P/E | 18.3 |

**DT thuần**
*9T 2024*
**1,183**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼213| -15.2%

**LN thuần**
*9T 2024*
**87.7**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 15.6| 21.8%

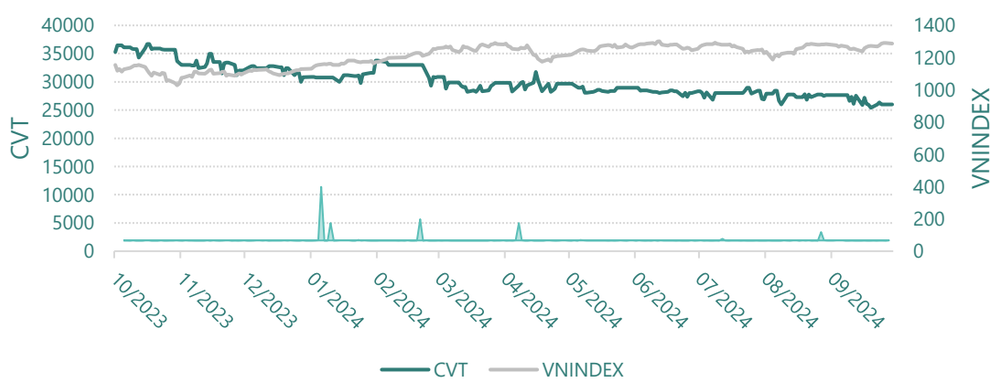
**LN sau thuế**
*9T 2024*
**66.3**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.5| 20.9%

### Cơ cấu sở hữu

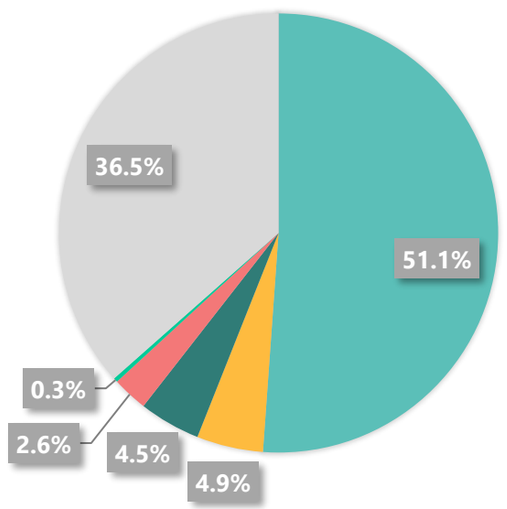



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



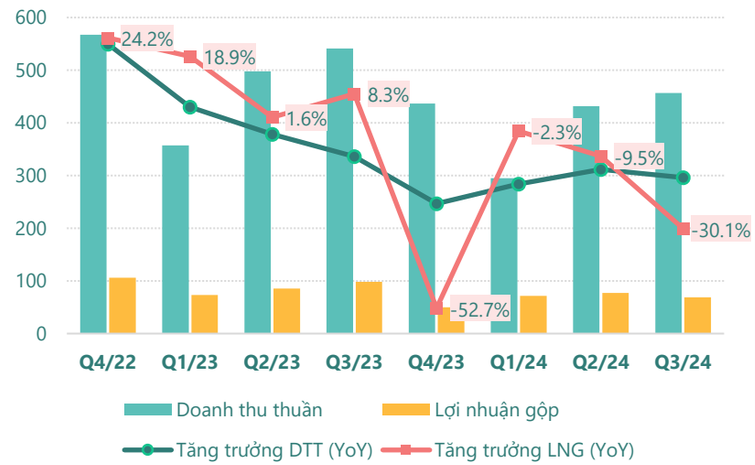

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

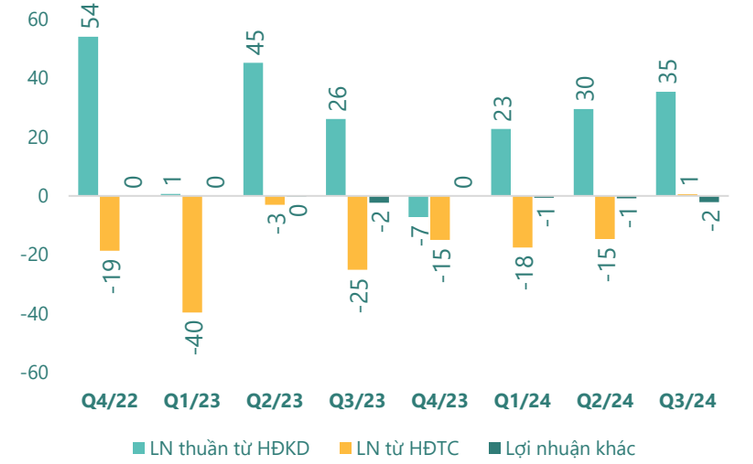
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



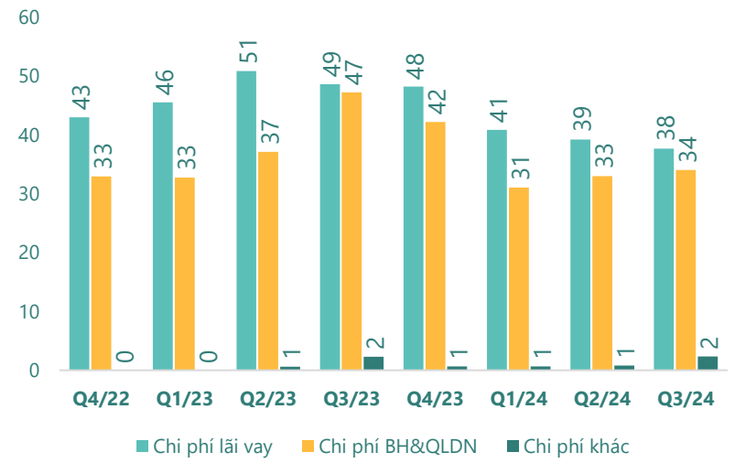

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



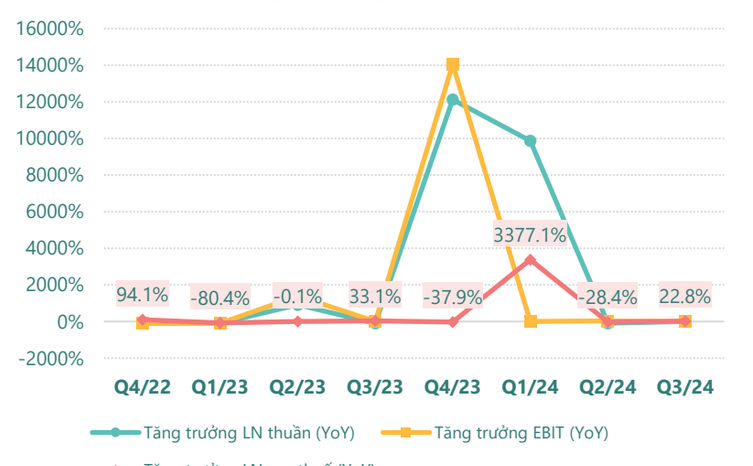

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



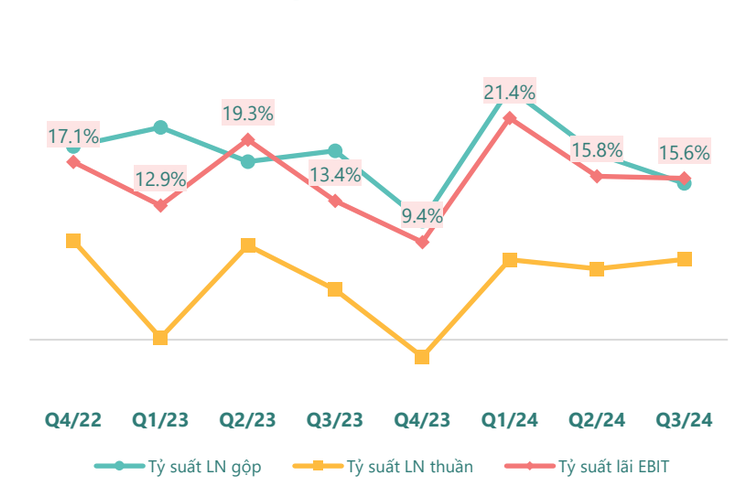

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



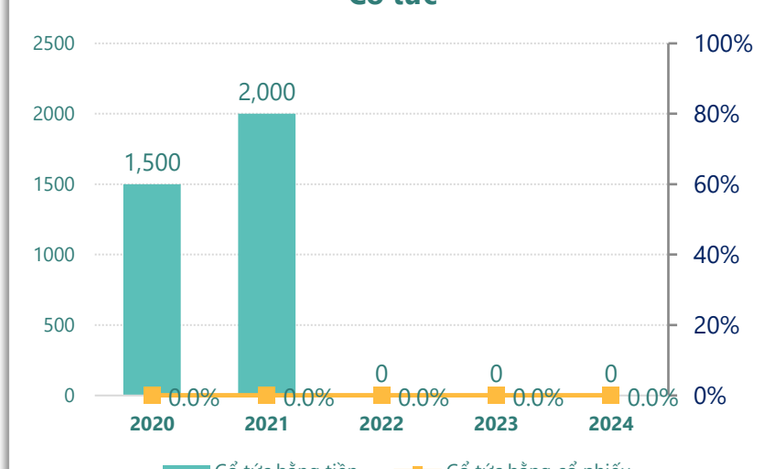

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

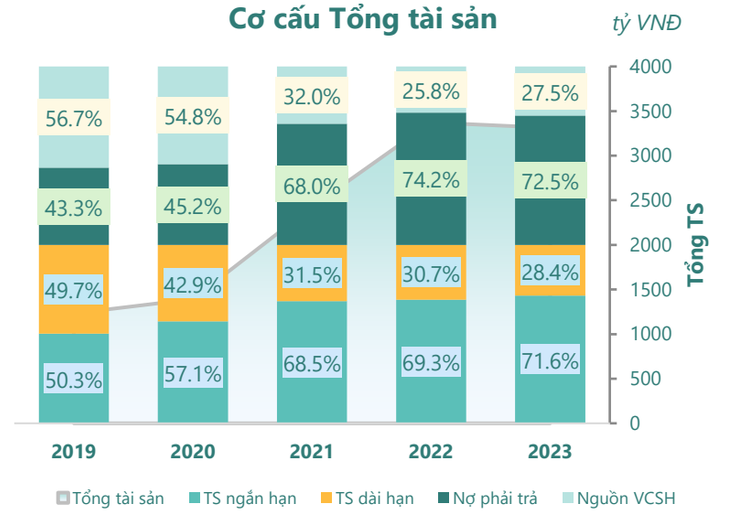
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

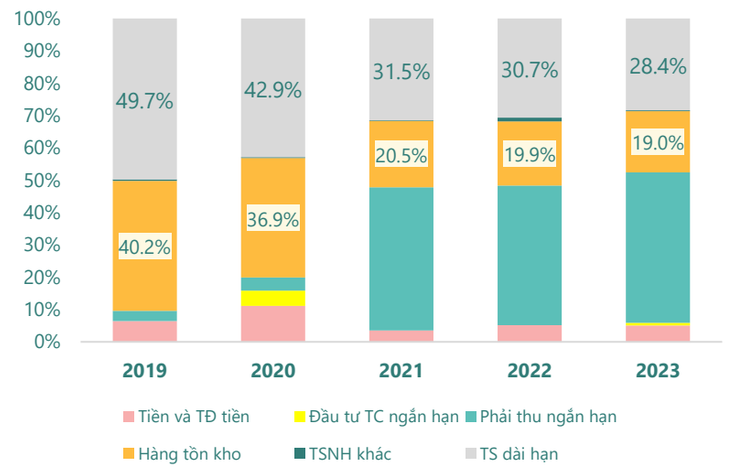
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



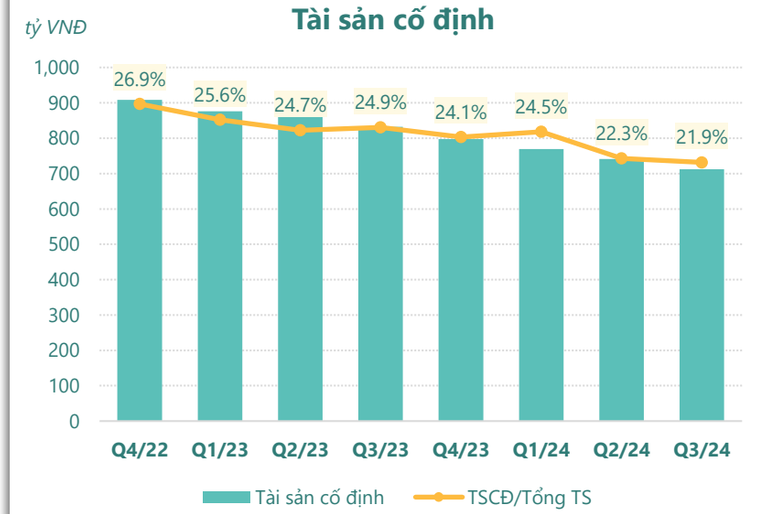

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



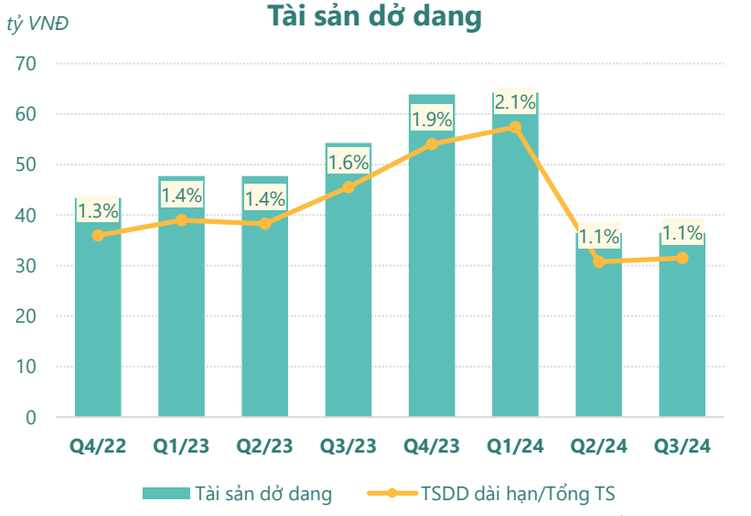

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



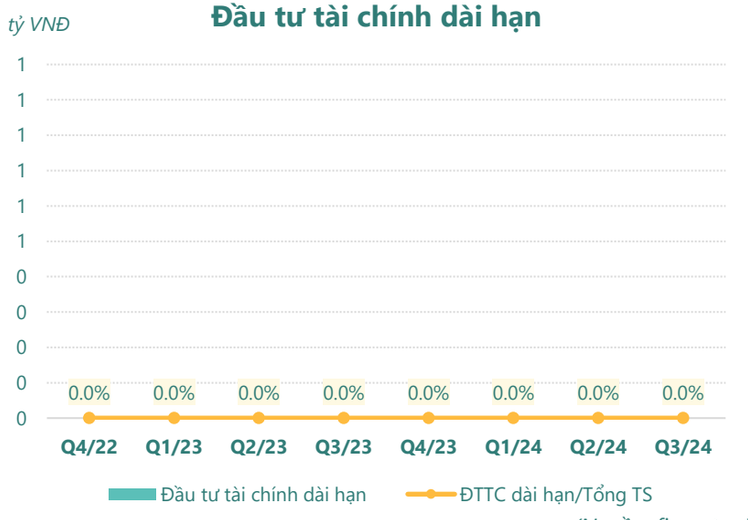

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



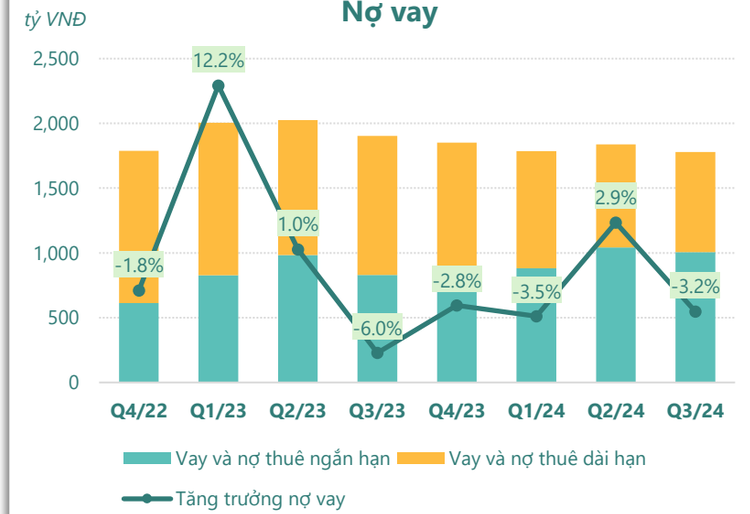

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

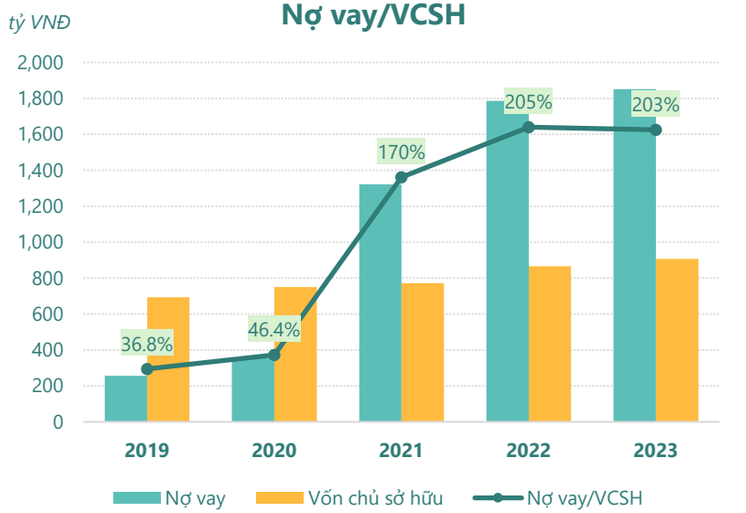
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

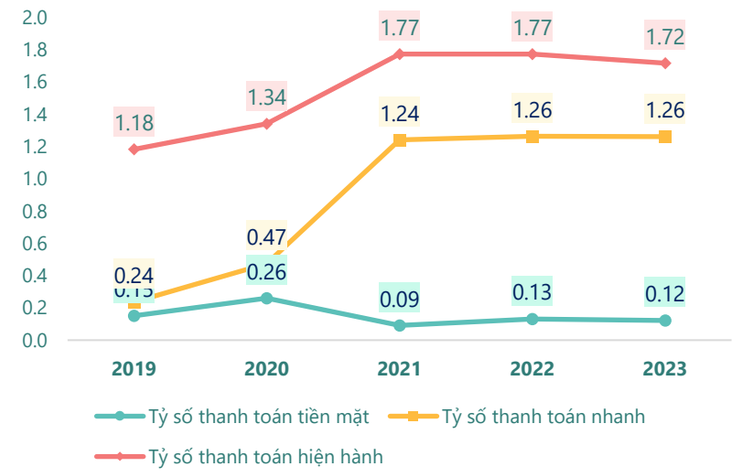
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



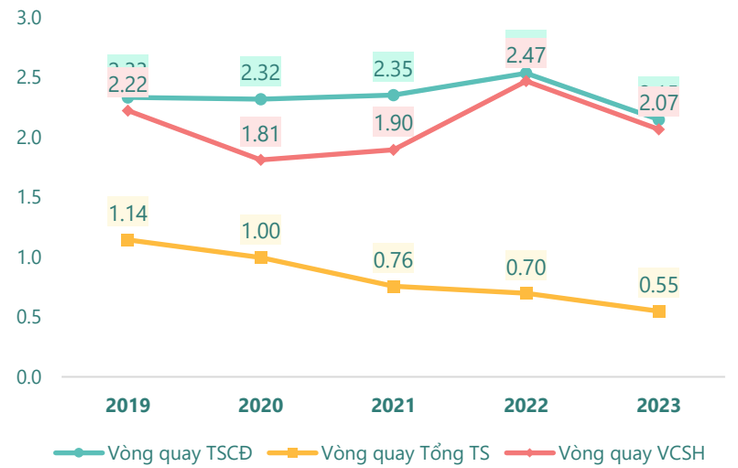

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



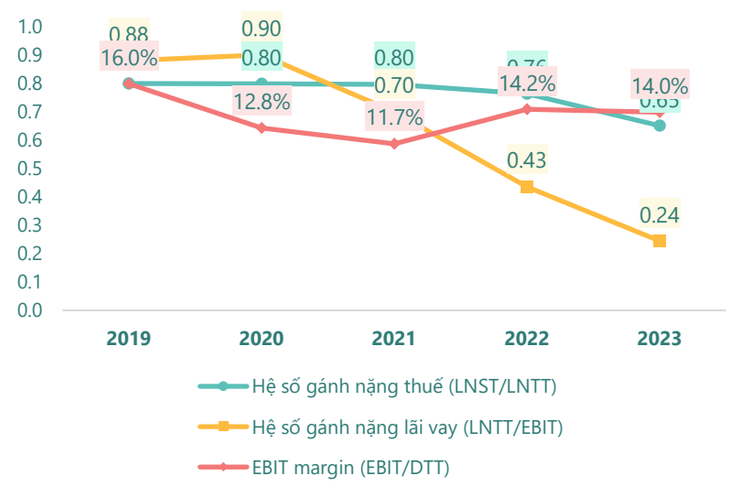

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



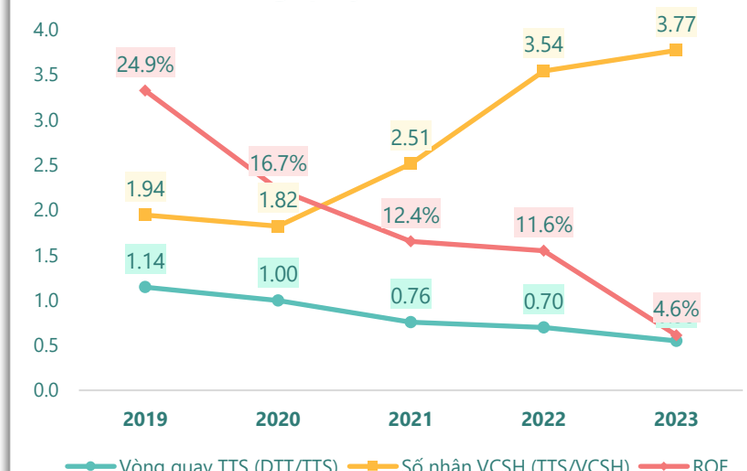

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



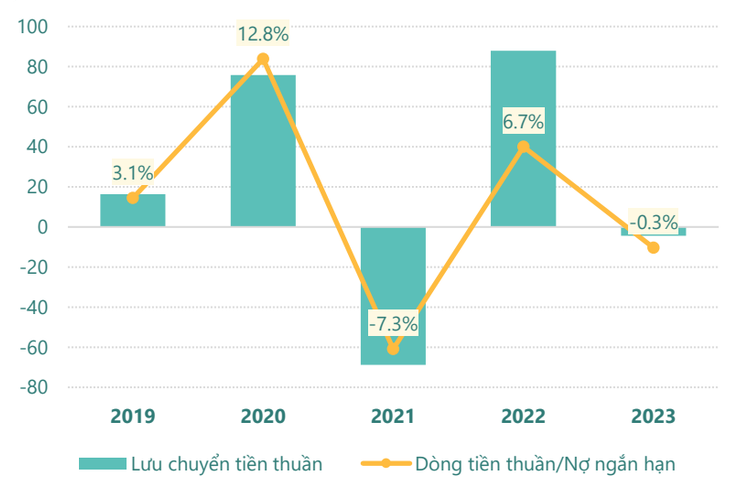

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **456** | **541** | **-15.6%** | **1,183** | **1,396** | **-15.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 388 | 442 | -12.3% | 966 | 1,139 | -15.2% |
| **Lợi nhuận gộp** | 68.9 | 98.5 | -30.1% | 218 | 257 | -15.4% |
| Doanh thu HĐTC | 41.1 | 26.8 | 53.4% | 94.3 | 88.1 | 7.0% |
| Chi phí TC | 40.5 | 51.9 | -22.0% | 126 | 156 | -19.2% |
| **Chi phí lãi vay** | 37.7 | 48.6 | -22.4% | 118 | 145 | -18.8% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 16.5 | 26.5 | -37.6% | 49.0 | 63.7 | -23.1% |
| Chi phí QLDN | **17.5** | **20.8** | **-15.8%** | **49.1** | **53.5** | **-8.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 35.4 | 26.1 | 35.6% | 87.7 | 72.1 | 21.8% |
| Lợi nhuận khác | **-2.10** | **-2.30** | **8.7%** | **-3.55** | **-2.50** | **-42.0%** |
| **LN trước thuế** | 33.3 | 23.8 | 39.9% | 84.2 | 69.6 | 21.0% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **26.0** | **17.9** | **45.4%** | **66.3** | **54.8** | **20.9%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **26.0** | **17.9** | **45.4%** | **66.3** | **54.8** | **20.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -526 | -18.3 | 472 | -158 | 129 | -158 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 554 | 97.3 | -273 | -6.63 | 5.96 | 118 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 16.2 | -124 | -55.9 | 24.0 | -43.1 | -60.6 |
| Tiền đầu kỳ | 26.8 | 71.2 | 25.7 | 169 | 28.5 | 121 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **44.4** | **-45.4** | **143** | **-141** | **92.1** | **-101** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0.08 | 0 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 71.2 | 25.7 | 169 | 28.5 | 121 | 20.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **3,243** | **3,312** | **-2.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,432 | 2,371 | 2.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 20.0 | 169 | -88.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 43.6 | 24.8 | 75.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,719 | 1,541 | 11.5% |
| Hàng tồn kho | 634 | 628 | 1.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 15.0 | 8.63 | 73.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **812** | **940** | **-13.7%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 712 | 798 | -10.8% |
| Bất động sản đầu tư | 29.9 | 30.7 | -2.6% |
| Tài sản dở dang | 36.5 | 63.9 | -42.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **33.7** | **47.9** | **-29.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 2,266 | 2,400 | -5.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,492** | **1,382** | **8.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,005 | 833 | 20.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 283 | 288 | -1.8% |
| **Nợ dài hạn** | 774 | 1,018 | -24.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 774 | 1,018 | -24.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **977** | **912** | **7.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **973** | **907** | **7.3%** |
| Vốn điều lệ | 367 | 367 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **3.84** | **4.45** | **-13.7%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*